| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH LÀO CAI** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**<br>**Độc lập - Tự do - H1 phúc** |
| Bản án số: 18/2019/HS - PT<br>Ngày 30 -7 -2019 | |

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Minh Quán;

*Các Thẩm phán:* Ông Bùi Văn Khanh và ông Phùng Lâm Hồng.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Ngọc T - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai.

***- Đ diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Lan H - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 16/2019/TLPT - HS ngày 21 tháng 5 năm 2019 đối với bị cáo Nông Minh Đ do có kháng cáo của bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 04/2019/HSST ngày 11 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai.

***Bị cáo có kháng cáo:*** **Nông Minh Đ**; sinh ngày: 04/11/1980, tại huyện B, tỉnh Lào Cai;

ĐKHKTT: Tổ 7A, thị trấn Phố R, huyện B, tỉnh Lào Cai;

Dân tộc: Tày; Quốc tịch: Việt N; Tôn giáo: Không;

Nghề nghiệp: Cán bộ; Trình độ văn hóa: 12/12;

Tiền án, tiền sự, nhân thân: Không;

Con ông Nông Ngọc Đ và bà Hoàng Thị C

Vợ: Nguyễn Thu N.

Bị cáo có 02 con; Con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2012;

Bị bắt tạm giam từ ngày 13/4/2018. Hiện bị tạm giam tại Trại tạm giam - Lào Cai. (Có mặt tại phiên tòa).

***Người bào chữa cho bị cáo***: Ông Nguyễn Duy N và bà Nguyễn Thị Bích H - Luật sư, Văn phòng luật sư H, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. (Ông N có mặt, bà H vắng mặt).

***Bị hại:*** Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai;

Người Đ diện theo pháp luật: Ông Hồ Cao K - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai.

Người được ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Trần Tr K - Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B (Có mặt).

**** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:***

1. Ông Hoàng Công M và bà Lương Thị L; Cùng trú tại tổ 7C, thị trấn Phố R, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Người được bà Lương Thị L Ủy quyền tham gia tố tụng ông Hoàng Công M. Có mặt.

2. Chị Hoàng Thị T; trú tại tổ 6B1, thị trấn Phố R, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có mặt;

3. Anh Đoàn Xuân T và chị Trần Thị V; Cùng trú tại tổ 1B, thị trấn Phố R, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Người được chị Trần Thị V ủy quyền tham gia tố tụng anh Đoàn Xuân T. Vắng mặt.

4. Chị Nguyễn Thị T1; trú tại tổ 7C, thị trấn Phố R, huyện B, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt.

5. Chị Ngô Thị P và anh Nguyễn Văn N; Cùng trú tại tổ 2C, thị trấn Phố R, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Người được anh Nguyễn Văn N ủy quyền tham gia tố tụng chị Ngô Thị P. Có mặt.

**** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo:***

1. Anh Phạm Văn Tr và chị Nguyễn Thị Y; Cùng trú tại tổ 3A, thị trấn Phố R, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Người được chị Nguyễn Thị Y ủy quyền tham gia tố tụng: Anh Phạm Văn Tr. Vắng mặt.

2. Anh Bùi Khải Đ và chị Phạm Thị Hải L; Cùng trú tại tổ 2A, thị trấn Phố R, huyện B, tỉnh Lào Cai;

Người được chị Phạm Thị Hải L ủy quyền tham gia tố tụng anh Bùi Khải Đ. Vắng mặt.

3. Anh Hà Sỹ V và chị Nguyễn Thị H; Cùng trú tại bản L, xã B, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Người được chị Nguyễn Thị H ủy quyền tham gia tố tụng anh Hà Sỹ V. Có mặt.

4. Ông Phạm Xuân L và bà Hoàng Thị N; Cùng trú tại bản L, xã B, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Người được bà Hoàng Thị N ủy quyền ông Phạm Xuân L. Vắng mặt.

5. Ông Hoàng Xuân T và bà Hoàng Thị Đ; Cùng trú tại tổ 5B, thị trấn Phố R, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Người được ông Hoàng Xuân T ủy quyền tham gia tố tụng bà Hoàng Thị Đ. Vắng mặt.

6. Ông Đỗ Văn N; trú tại bản L, xã B, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

7. Bà Nguyễn Thị N; trú tại bản L, xã B, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

8. Chị Nguyễn Thị Th và anh Bùi Xuân Th1; Cùng trú tại bản L 3, xã B, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Người được anh Bùi Xuân Th1 ủy quyền tham gia tố tụng chị Nguyễn Thị Th. Có mặt.

9. Anh Nguyễn Văn H và chị Bùi Thị S; Cùng trú tại tổ 1B, thị trấn Phố R, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Người được chị Bùi Thị S ủy quyền tham gia tố tụng anh Nguyễn Văn H. Vắng mặt.

10. Ông Hoàng Văn T và bà Lê Thị N; Cùng trú tại tổ 2A, thị trấn Phố R, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Người được ông Hoàng Văn T ủy quyền tham gia tố tụng bà Lê Thị N. Vắng mặt.

11. Anh Ngô Đình B và chị Lê Anh T; Cùng trú tại tổ 7C, thị trấn Phố R, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Người được chị Lê Anh T ủy quyền tham gia tố tụng anh Ngô Đình B. Có mặt.

12. Chị Ngô Thị H; trú tại tổ 7C, thị trấn Phố R, huyện B, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt.

13. Bà Ma Thị Mai H1 và ông Nguyễn Văn C; Cùng trú tại tổ 4B, thị trấn Phố R, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Người được ông Nguyễn Văn C ủy quyền tham gia tố tụng bà Ma Thị Mai H1. Vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Nông Minh Đ là cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B, trong quá trình thực hiện chức trách, nhiệm vụ được phân công đã trực tiếp làm thủ tục trình lãnh đạo UBND huyện B ký cấp 18 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là Giấy chứng nhận QSDĐ) sai quy định như: Không có hồ sơ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, không chuyển mục đích sử dụng đất, không có hồ sơ chuyển nhượng, không chuyển thông tin địa chính sang cơ quan Thuế để tính nghĩa vụ tài chính đối với người sử dụng đất hoặc sử dụng hồ sơ không đúng quy định để làm căn cứ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ gây thất thu cho ngân sách nhà nước tổng số tiền 174.619.000 đồng. Bị cáo đã nhận 175.000.000 đồng của 09 hộ gia đình, cá nhân và đã chi tiêu cá nhân hết, cụ thể như sau:

* Nông Minh Đ nhận tiền của 07 hộ dân để làm thủ tục cấp 08 Giấy chứng nhận QSDĐ, các Giấy chứng nhận QSDĐ được UBND huyện cấp nhưng không có hồ sơ cấp đất bổ sung, không chuyển đổi mục đích sử dụng đất và không thực hiện nghĩa vụ tài chính:

1. Hộ ông Hoàng Công M, địa chỉ: Tổ 7C, thị trấn Phố R, huyện B: Năm 1992 ông M mua khoảng 500m2 đất vườn tạp tại khu 7 thị trấn Phố R, huyện B. Năm 2003 được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ ở có diện tích 127,3$m^2$ đứng tên bà Lương Thị L. Năm 2009, ông M nhờ Nông Minh Đ làm thủ tục cấp bổ sung thêm đất ở, Đ đồng ý, thống nhất với ông M chi phí là 35.000.000đ và đưa cho ông M ký một số giấy tờ. Đến cuối năm 2009, Đ mang Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông Hoàng Công M có diện tích 346,6$m^2$ (*Tăng thêm 219,6m2*) đất ở đô thị đưa cho ông M. Số tiền 35.000.000đ nhận của ông M, Đ chi tiêu cá nhân hết.

2. Hộ ông Phạm Văn Tr, địa chỉ: Tổ 3B thị trấn Phố R, huyện B: Năm 2011, ông Đoàn Đình Phận chuyển nhượng cho ông Phạm Văn Tr một thửa đất,

trong đó có 28,5m$^2$ đất ở đô thị. Ông Tr đưa Giấy chứng nhận QSDĐ của ông Phận cho Nông Minh Đ nhờ làm thủ tục chuyển nhượng, tách bìa và thỏa thuận chi phí là 27.000.000đ. Vì diện tích đất của ông Phận chuyển nhượng cho ông Tr không đủ để cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, trong khi diện tích đất vườn tạp tiếp giáp phía sau phần diện tích đất ông Phận bán cho ông Tr còn nhiều nên Đ làm hồ sơ chuyển nhượng 78m$^2$ bao gồm cả phần đất vườn tạp mà không làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng. Đ nộp lệ phí trước bạ 215.000đ, sau đó Đ đưa cho ông Phạm Văn Tr ký hồ sơ, xin xác nhận của UBND thị trấn Phố R và ông Nông Ngọc Đ trưởng phòng tài nguyên môi trường ký thẩm định, khi vẽ sơ đồ thửa đất Đ vẽ thêm 31,5m2 đất vườn tạp phía sau phần diện tích đất ở mà ông Phận bán cho ông Tr, để thành thửa đất có tổng diện tích là 60m$^2$ đất ở đô thị và in Giấy chứng nhận QSDĐ mang trình lãnh đạo UBND huyện ký ban hành. Số tiền 27.000.000đ Đ nhận của ông Tr, Đ sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

3. Hộ ông Bùi Khải Đ, địa chỉ: Tổ 2A, thị trấn Phố R: Năm 2004, ông Bùi Khải Đ mua của ông Hoàng Văn Thành 60m$^2$ đất chưa có Giấy chứng nhận QSDĐ. Năm 2011, ông Đồng nhờ Đ làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSDĐ diện tích đất trên, Đ đồng ý và thống nhất chi phí hết 40.000.000đ. Ông Đồng có đưa cho Đ giấy mua bán đất viết tay, kèm theo hộ khẩu và giấy CMND, sau đó Đ tự làm hồ sơ cho ông Đồng ký. Một thời gian sau, Đ cầm Giấy chứng nhận QSDĐ ở đô thị diện tích 60m$^2$ đến nhà đưa cho ông Đồng, số tiền 40.000.000đ Đ nhận đã sử dụng cá nhân.

4. Hộ ông Hà Sỹ V, địa chỉ: Bản L, xã B. Năm 2009, vợ chồng ông Hà Sỹ V mua thửa đất khoảng 70 m$^2$ của ông Phạm Văn D ở Bản L, xã B, đất chưa có Giấy chứng nhận QSDĐ. Năm 2012, ông V nhờ Nông Minh Đ làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, Đ đồng ý và nói chi phí hết 18.000.000đ. Đ căn cứ vào các giấy tờ do ông V đưa cho đã vẽ và in Giấy chứng nhận QSDĐ, mang lên trình lãnh đạo UBND huyện ký ban hành. Đ đưa Giấy chứng nhận QSDĐ đất ở đô thị diện tích 72m$^2$ cho ông V và nhận số tiền 18.000.000đ, Đ đã sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

5. Hộ ông Phạm Xuân L, địa chỉ: Bản L, xã B: Năm 1998, ông Phạm Xuân L mua thửa đất khoảng 60m$^2$ của ông Lê Tr Tuyến ở Bản L, xã B, đất chưa có Giấy chứng nhận QSDĐ. Năm 2010, ông L nhờ Đ làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, Đ hướng dẫn ông L viết hồ sơ ban đầu theo mẫu xin cấp 71,3m$^2$ đất ở đô thị, Đ không lập hồ sơ địa chính, không chuyển thông tin thuế mà vẽ sơ đồ in luôn Giấy chứng nhận QSDĐ diện tích 71,3m$^2$ đất ở đô thị trình lãnh đạo UBND huyện ký. Đ đưa Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông L và nhận 10.000.000đ, số tiền này Đ sử dụng chi tiêu cá nhân.

6. Hộ bà Hoàng Thị T, địa chỉ: Tổ 6B1, thị trấn Phố R. Năm 1988, bà Hoàng Thị T được bố mẹ đẻ cho thửa đất khoảng 120m$^2$ chưa có Giấy chứng nhận QSDĐ. Năm 2009, bà T nhờ Nông Minh Đ làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, Đ bảo với bà T việc lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ do đơn vị tư vấn là Xí nghiệp 102 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện, hướng dẫn bà T đến gặp ông Nguyễn Đức Dự là cán bộ Xí nghiệp 102 để nhờ, bà T đưa cho Đ 6.000.000đ để nhờ làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSDĐ và đưa hộ khẩu, giấy CMND cho Đ, Đ lập hồ sơ xin cấp đất đưa cho bà T để bà T mang đi xin chữ ký các hộ giáp ranh liền kề, sau đó đưa lại cho Đ, khoảng ba tháng sau thì Đ gọi điện cho bà T đến nhà Đ để lấy Giấy chứng nhận QSDĐ.

7. GCNQSDĐ mang tên ông Hoàng Xuân T và GCNQSDĐ mang tên bà Ma Thị Mai H1, địa chỉ: tổ 3B, thị trấn Phố R. Năm 2004, bà Hoàng Thị Đ (vợ ông Hoàng Xuân T) và bà Ma Thị Mai H1 mua C nhau thửa đất khoảng 250m$^2$ đất đồi trồng chè ở tổ 3B, thị trấn Phố R, chưa có Giấy chứng nhận QSDĐ. Sau đó, bà H1 làm thủ tục và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên ông Hoàng Xuân T, diện tích 80m$^2$ đất ở đô thị. Năm 2011, bà Hoàng Thị Đ nhờ Nông Minh Đ làm thủ tục tách thửa từ thửa đất 80m$^2$ đứng tên ông Hoàng Xuân T nêu trên thành 02 thửa đất, trong đó một thửa đứng tên ông Hoàng Xuân T và một thửa đứng tên bà Ma Thị Mai H1, Đ đồng ý. Sau đó Đ về vẽ sơ đồ, in bìa mang tên ông T là 85m$^2$ đất ở đô thị (*tăng thêm 45*m$^2$) và một bìa mang tên bà H1 là 85m$^2$ đất ở đô thị (*tăng thêm 45*m$^2$) trình lãnh đạo UBND huyện ký, sau đó Đ đưa hai Giấy chứng nhận QSDĐ này cho bà Đ.

* Nhận tiền, làm hồ sơ xác nhận sai thời điểm sử dụng đất để miễn tiền sử dụng đất khi làm thủ tục cấp 03 Giấy chứng nhận QSDĐ cho hai hộ gia đình, cụ thể:

1. Hộ Nguyễn Thị N và Đỗ Văn N, địa chỉ: Bản L, xã B, huyện B. Năm 2010, bà Nguyễn Thị N nhờ Đ làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSDĐ ở đô thị cho thửa đất 73m$^2$ (chưa có Giấy chứng nhận QSDĐ) đứng tên bà N và thửa đất 120m$^2$ (chưa có Giấy chứng nhận QSDĐ) đứng tên ông Đỗ Văn N. Đ xem giấy tờ thấy cả hai thửa đất này đều không thuộc trường hợp được miễn tiền sử dụng đất theo quy định, nhưng Đ vẫn hướng dẫn bà N, ông N làm hồ sơ xác nhận đất sử dụng ổn định, lâu dài từ năm 1992 để được miễn thuế. Sau đó Đ về lập tờ trình gửi Hội đồng xét duyệt giao đất, Đ làm phiếu chuyển thông tin địa chính sang Chi cục thuế B và trực tiếp đi nộp tiền lệ phí trước bạ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ của bà N hết 77.500đ, của ông N hết 130.000đ. Đ in hai Giấy chứng nhận QSDĐ ở đô thị đứng tên bà N là 73m$^2$ và đứng tên ông N là 120m$^2$ trình

lãnh đạo UBND huyện B ký ban hành. Số tiền 24.000.000đ nhận của N, Đ nộp lệ phí trước bạ hết 207.500đ, còn lại 23.792.500đ Đ đã sử dụng cá nhân hết.

2. Hộ Nguyễn Thị Th, địa chỉ: Bản L 3, xã B. Năm 2010, bà Nguyễn Thị Th mua một thửa đất vườn tạp khoảng 70m$^2$ của ông Đặng Văn Đ ở Bản L 3, xã B, đất chưa có Giấy chứng nhận QSDĐ. Sau đó bà Thúy nhờ Đ làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSDĐ ở đô thị 49m$^2$ phần diện tích bà Thúy đang ở, đồng thời bà Thúy đưa cho Đ giấy mua bán đất viết tay, hộ khẩu, giấy CMND để làm thủ tục, Đ đồng ý và thống nhất chi phí hết 15.000.000đ. Mặc dù biết bà Thúy không đủ điều kiện để miễn tiền sử dụng đất, nhưng Đ vẫn hướng dẫn bà Thúy làm hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, Đ đi xin xác nhận của UBND xã B vào các giấy tờ cần thiết theo quy định và hoàn thiện nội dung về nguồn gốc sử dụng đất là bà Thúy sinh sống ổn định trên thửa đất này từ trước năm 1993. Sau đó Đ tổng hợp và lập tờ trình gửi Hội đồng xét duyệt giao đất của huyện B, lập phiếu chuyển thông tin địa chính sang Chi Cục thuế B để tính thuế, Đ trực tiếp nộp lệ phí trước bạ, in Giấy chứng nhận QSDĐ diện tích 49m$^2$ đất ở đô thị cho bà Thúy và trình lãnh đạo UBND huyện B ký ban hành. Số tiền 15.000.000đồng nhận của bà Thúy, Đ sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

* Làm thủ tục cấp 07 Giấy chứng nhận QSDĐ cho các hộ dân do Mông Văn C là cán bộ địa chính thị trấn Phố R nhờ, Đ không nhận tiền của các hộ dân, gồm:

1. Hộ Đoàn Xuân T, địa chỉ: tổ 1B, thị trấn Phố R. Tháng 9/2011, ông Đoàn Xuân T nhận chuyển nhượng 102m$^2$ đất vườn tạp của bà Hoàng Thị N ở tổ 1B, thị trấn Phố R, ông T nhờ Mông Văn C làm thủ tục chuyển nhượng cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Mông Văn C nhờ Đ làm thủ tục chuyển nhượng và cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Đoàn Xuân T, Đ đã làm các thủ tục hồ sơ theo đúng trình tự, sau đó Đ in Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông T và trình lãnh đạo UBND huyện B ký ban hành. (Theo Đ khai do sơ xuất Đ in sai Giấy chứng nhận QSDĐ phần mục đích sử dụng là đất ở).

2. Hộ Nguyễn Văn H, địa chỉ: tổ 1B, thị trấn Phố R: Năm 2011 ông Bùi Minh PH cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H khoảng 170m$^2$ đất vườn tạp. Tháng 6/2011, ông H có nhờ Mông Văn C làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận QSDĐ ở nông thôn. Mông Văn C nhờ Đ làm thủ tục chuyển nhượng và cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Văn H, Đ đồng ý và đã làm các thủ tục hồ sơ, ký biên bản thẩm tra việc cho tặng chuyển nhượng, viết phiếu chuyển thông tin địa chính sang Chi cục thuế B để xác định nghĩa vụ tài chính. Sau đó Đ in Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông H, trình lãnh đạo UBND

huyện B ký ban hành. (Theo Đ khai do sơ xuất Đ in sai Giấy chứng nhận QSDĐ phần mục đích sử dụng là đất ở).

3. Hộ Hoàng Văn T, địa chỉ: tổ 2A, thị trấn Phố R. Năm 1998, ông Hoàng Văn T mua 65m$^2$ đất vườn tạp của ông Vũ Ngọc Thông đất chưa có Giấy chứng nhận QSDĐ. Năm 2012, ông Tiến nhờ Mông Văn C làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSDĐ ở đô thị cho diện tích đất trên. C có đưa hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận QSDĐ ở đô thị diện tích 65m$^2$ của hộ ông Hoàng Văn T nhờ Đ thẩm định và cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Sau khi nhận hồ sơ, Đ không tiến hành xác minh thực tế nguồn gốc sử dụng đất của ông Tiến mà vẫn ký thẩm định hồ sơ xác nhận ông Tiến sử dụng ổn định thửa đất trên từ năm 1992 để ông Tiến được miễn 100% tiền sử dụng đất và làm các thủ tục tờ trình gửi Hội đồng xét duyệt cấp đất của Huyện, phiếu chuyển thông tin địa chính sang Chi Cục Thuế để tính nghĩa vụ tài chính, in Giấy chứng nhận QSDĐ trình lãnh đạo UBND huyện B ký ban hành, sau đó Đ đưa Giấy chứng nhận QSDĐ cho Mông Văn C.

4. Hộ ông Ngô Đình B, địa chỉ: tổ7B,thị trấn Phố R và hộ bà Ngô Thị H, địa chỉ: tổ 7C, Thị trấn Phố R. Năm 2011, bà Nguyễn Thị Oanh ở tổ 7C, Thị trấn Phố R bán cho Ngô Đình B và Ngô Thị H 02 thửa đất, mỗi thửa khoảng 80m$^2$. Sau khi mua đất, H và B nhờ bà Oanh làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Bà Oanh đến nhờ Mông Văn C làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, C đã nhờ Đ làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông Trần Văn K và bà Nguyễn Thị T3 đều trú tại tổ 7B-thị trấn Phố R mỗi thửa là 80m$^2$ đất ở đô thị, mặc dù biết rõ ông K và bà T3 đều không sống ở tổ 7C và không thuộc trường hợp được được miễn tiền sử dụng đất, nhưng Đ vẫn ký thẩm định đủ điều kiện miễn, làm tờ trình xét duyệt và chuyển thông tin địa chính sang cơ quan thuế, không làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, in Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông K và bà T3 trình lãnh đạo UBND huyện B ký ban hành. Sau đó Đ làm thủ tục chuyển nhượng 80m$^2$ đất ở đô thị từ ông Trần Văn K sang cho ông Ngô Đình B và chuyển nhượng 80m$^2$ đất ở đô thị từ bà Nguyễn Thị T3 sang cho bà Ngô Thị H, Đ tiến hành làm các thủ tục viết phiếu chuyển thông tin địa chính sang Chi cục thuế để xác định nghĩa vụ tài chính theo đúng trình tự, thảo tờ trình và in 02 Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông B và bà H và trình lãnh đạo UBND huyện ký ban hành.

5. Hộ Nguyễn Thị T1, địa chỉ: tổ 7C, thị trấn Phố R: Năm 2012, bà Nguyễn Thị T1 mua của bà Nguyễn Thị Oanh 01 thửa đất khoảng 80m$^2$. Sau đó bà T1 nhờ bà Oanh làm thủ tục để cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, bà Oanh đã nhờ Nông Minh Đ làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSDĐ 80m$^2$ đất ở đô thị cho bà

T1 và đưa cho Đ 30.000.000đ để làm chi phí, Đ làm hồ sơ, tờ trình và chuyển thông tin thuế, in và trình ký cấp Giấy chứng nhận QSDĐ 80m$^2$ đất ở đô thị mang tên ông Nguyễn Văn Sơn, ở tổ 9B, thị trấn Phố R. Sau đó Đ làm thủ tục chuyển nhượng 80m$^2$ đất ở đô thị từ ông Sơn sang cho bà Nguyễn Thị T1 và trình lãnh đạo UBND huyện B ký ban hành Giấy chứng nhận QSDĐ cho bà T1. Quá trình điều tra xác định không có hồ sơ chuyển nhượng từ ông Sơn cho bà T1 và không có hồ sơ cấp đất, không thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với thửa đất cấp cho ông Sơn.

6. Hộ Ngô Thị P, địa chỉ: tổ 2C, thị trấn Phố R. Năm 2010, bà P mua của ông Ngô Quang Long 120m$^2$ đất vườn tạp (*thửa đất số 147*) tiếp giáp với thửa đất số 146 của bà P. Năm 2011, bà P nhờ Mông Văn C làm thủ tục để cấp GCNQSDĐ ở đô thị cho thửa đất 147, sau khi Mông Văn C đưa hồ sơ xin cấp đất của bà P cho Đ để nhờ làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cấp đất ở đô thị, Đ căn cứ vào Đơn xin cấp đất ngày 08/11/2008 và Phiếu lấy ý kiến khu dân cư về xác định thời gian sử dụng đất ngày12/11/2011 đã được xác nhận của UBND thị trấn Phố R, Đ không kiểm tra theo thẩm quyền mà ký thẩm định hồ sơ cho bà P xác nhận thời gian sử dụng đất từ năm 1992 để được miễn tiền sử dụng đất, sau đó Đ làm các thủ tục tờ trình xét duyệt cấp đất, viết phiếu chuyển thông tin địa chính sang Chi cục thuế B để xác định nghĩa vụ tài chính và in Giấy chứng nhận QSDĐ diện tích 120m$^2$ đất ở đo thị trình lãnh đạo UBND huyện B ký ban hành, Đ đưa Giấy chứng nhận QSDĐ cho C.

Tại kết luận số: 445 ngày 10 tháng 10 năm 2018 kèm theo phụ biểu giám định nghĩa vụ tài chính thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Kết luận giám định nghĩa vụ tài chính bổ sung số: 500/KL-HĐGĐ của Hội đồng giám định đã kết luận. Thiệt hại cho nhà nước từ việc bị cáo làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 03 hộ như sau:

1. Hộ ông Hoàng Công M (Đã chuyển nhượng cho anh Lưu Ngọc T 41 m2) là 31.939.000 đồng.

2. Hộ ông Ngô Đình B (Nhận chuyển nhượng từ ông Trần Văn K 80m2) là 71.340.000 đồng.

3. Hộ bà Ngô Thị H (Nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị T3 80m2) là 71.340.000 đồng.

Tổng cộng là 174.619.000 đồng.

Cáo trạng số 01/CT-VKS-P2 ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai đã truy tố bị cáo Nông Minh Đ về tội "Lợi dụng chức

vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" theo điểm b khoản 2 Điều 281 Bộ luật hình sự năm 1999.

Bản án số 04/2019/HSST ngày 11/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện B đã xét xử: T1 bố bị cáo Nông Minh Đ phạm tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" và Xử phạt bị cáo Nông Minh Đ 05 năm tù theo điểm b khoản 2 Điều 356 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cấp lại theo đúng quy định của pháp luật, bao gồm các GCNQSDĐ sau:

01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mã số B0 658499 mang tên ông Hà Sỹ V chị Nguyễn Thị H; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BE 224080 mang tên ông Phạm Xuân L và bà Hoàng Thị N; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mã số AL880030 mang tên bà Hoàng Thị T; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 224089 mang ông Đỗ Văn N; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mã số BE224086 mang tên bà Nguyễn Thị N; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mã số BE224640 mang tên Nguyễn Văn H; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mã số BE224326 mang tên ông hộ ông Hoàng Xuân Tiến và bà Lê Thị N; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mã số BE 224079 mang tên bà Nguyễn Thị Th và ông Bùi Xuân Th1; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mã số BE224527 mang tên bà Nguyễn Thị T1; 01Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mã số BE 224913 mang tên bà Ngô Thị P và ông Nguyễn Văn N; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 119008 mang tên ông Hoàng Công M và bà Lương Thị L; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 224930 mang tên ông Phạm Văn Tr và bà Nguyễn Thị Y; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 675859 mang tên bà Ma Thị H1; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 675857mang tên ông Hoàng Xuân T và bà Hoàng Thị Đ; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 224462 mang tên anh Đoàn Xuân T.

Ngoài ra, bản án còn T1 về trách nhiệm dân sự, giải quyết vật chứng và án phí theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Nông Minh Đ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo đề nghị xem xét lại phần kiến nghị thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*** Tại phiên toà:**

Bị cáo Nông Minh Đ khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như án sơ thẩm đã nhận định và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị hội đồng xét xử xem xét hủy bỏ kiến nghị việc thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện B đã cấp cho các hộ dân.

Đ diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 04/2019/HSST ngày 11/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai.

Người bào chữa cho bị cáo: Không nhất trí với quan điểm của Đ diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nông Minh Đ, sửa bản án hình sự sơ thẩm số 04/2019/HSST ngày 11/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai theo hướng giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về Hành vi phạm tội của bị cáo: Trong khoảng thời gian từ cuối năm 2009 đến 2011, Nông Minh Đ là cán bộ phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B, vì mục đích vụ lợi đã thực hiện hành vi trái công vụ, trình lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện B ký 18 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Gây hậu quả nghiêm trọng, ảnh hưởng đến uy tín của cơ quan nhà nước tại huyện B, gây thiệt hại đến tài sản của nhà nước. Vì vậy, bị cáo Nông Minh Đ bị truy tố và xét xử về tội *"Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ"* theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 356 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong thời gian làm cán bộ tại phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B, lợi dụng chức vụ, quyền hạn được lãnh đạo phòng giao, bị cáo Nông Minh Đ đã nhiều lần thực hiện hành vi trái công vụ, trình lãnh đạo UBND huyện ký 18 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng trình tự, thủ tục như: Không lập hồ sơ, không làm thủ tục nghĩa vụ tài chính, làm thủ tục miễn giảm thuế trái quy định, không đúng đối tượng .v.v.v ... gây thiệt hại đến tài sản của nhà nước**.** Vì vậy bị cáo

Nông Minh Đ đã bị Tòa án nhân dân huyện B xét xử và xử phạt 05 năm tù.

Tuy nhiên, xét thấy cấp sơ thẩm chỉ đánh giá hành vi của bị cáo gây thiệt hại cho nhà nước với số tiền là 174.619.000 đồng. Cấp sơ thẩm đánh giá, truy tố và xét xử như vậy là không chính xác. Trong vụ án này, cơ quan điều tra đã làm rõ bị cáo thực hiện hành vi làm trái, trình UBND huyện B ký ban hành trái quy định pháp luật 18 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chỉ xác định 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bị cáo làm trái và đã được người sử dụng chuyển nhượng nên không thể thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo luật đất đai 2013 M gây thiệt hại cho nhà nước là không đúng. Bởi lẽ:

- Thứ nhất: Trong 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà cơ quan điều tra xác định người sử dụng đất đã chuyển nhượng chỉ có 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Hoàng Công M được chuyển nhượng cho ông Lưu Ngọc T là đúng quy định của pháp luật đất đai. Còn 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Ngô Đình B (Nhận chuyển nhượng từ ông Trần Văn K 80 $m^2$) và bà Ngô Thị H (Nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị T3 80 $m^2$) được chuyển nhượng là do bị cáo Đ tự thực hiện, không phải người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Ông K, bà T3 không có đất, không chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ai) chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Vì vậy, những giấy chứng nhận này đều không hợp pháp và đều phải thu hồi theo Điều 106 Luật đất đai 2013 (BL 964 -1049).

Điều 106 Luật đất đai quy định: Nhà nước thu hồi giấy chứng nhận đã cấp trong các trường hợp sau:

a) Nhà nước thu hồi.....:

d) Giấy chứng nhận đã cấp không đúng ....., trừ trường hợp ***người được cấp giấy chứng nhận đó đã thực hiện chuyển quyền sử dụng đất,***

Tại phiên tòa, bị cáo và người bào chữa cho bị cáo cũng cho rằng trong 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ có 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gây thiệt hại cho nhà nước do lỗi của bị cáo mà thôi.

- Thứ hai: Ngay khi UBND huyện ký ban hành 18 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đã gây thiệt hại cho nhà nước. Cấp sơ thẩm cho rằng những giấy chứng nhận bị thu hồi theo luật đất đai là không gây thiệt hại cho nhà nước là không đúng. Việc thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ là biện pháp khắc phục hậu quả mà thôi. Trong vụ án này phải xác định 18 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp trái quy định nhà nước bị thiệt hại bao nhiêu tiền để làm căn cứ truy tố và xét xử bị cáo M chính xác. Cấp sơ thẩm không làm rõ hết những thiệt hại do hành vi phạm tội của bị cáo Nông Minh Đ gây ra, có dấu hiệu bỏ lọt hành vi phạm tội của bị cáo.

Từ những phân tích trên thấy rằng, quá trình điều tra, truy tố và xét xử, cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Vì vậy, cần hủy bản án sơ thẩm để điều tra, truy tố lại đối với bị cáo.

Vì bản án sơ thẩm bị hủy để điều tra, truy tố và xét xử lại nên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của họ bị kiến nghị thu hồi: Xét thấy những giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bị cáo đã làm, trình ký và được UBND huyện B phát hành đều trái quy định, không đúng trình tự, thủ tục nên việc kiến nghị UBND huyện B xem xét thu hồi theo quy định của pháp luật là có căn cứ. Tuy nhiên, như đã phân tích, cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên cần hủy án để điều tra, truy tố và xét xử lại nên khi xét xử lại cũng cần xem xét lại việc kiến nghị thu hồi những giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp trái quy định.

Tuy bản án sơ thẩm bị hủy nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không có lỗi vì đã trả hồ sơ yêu cầu cơ quan điều tra làm rõ những thiệt hại do hành vi phạm tội của bị cáo để truy tố nhưng cơ quan điều tra không thực hiện nên TAND đã tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 298 BLTTHS.

***Vì các lẽ trên,***

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 355; khoản 1 Điều 358 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Hủy bản án sơ thẩm số 04/2019/HSST ngày 11/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai.

Giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai để điều tra lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày T1 án.

***Nơi nhận:***
- TAND tối cao (qua Vụ I);
- TAND cấp cao;
- VKSND cấp cao;
- VKSND tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh
- Trại tạm giam;
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh;
- CQTHAHS CA tỉnh;
- CQCSĐT CA tỉnh;
- TAND huyện B;
- VKSND huyện B;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Minh Quán**

- Chi cục THADS B;
- Người bào chữa, bị cáo;
- Người liên quan (18)
- Lưu hồ sơ.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ** **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Văn Khanh** **Phùng Lâm Hồng** **Vũ Minh Quán**